

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02-03
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	04-05
<b>Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	10-30



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương.

### **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

Mã số doanh nghiệp 0800011018, đăng ký lần đầu ngày 04/04/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 07/06/2024  
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

### **Trụ sở chính**

Số.102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

### **Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trung Việt	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Tú Anh	Thành viên
Ông Trần Phúc Dương	Thành viên

### **Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Tú Anh	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Việt	Giám đốc chất lượng
Ông Phạm Văn Năm	Giám đốc kinh doanh
Bà Chu Văn Long	Kế toán trưởng

### **Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thủy	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương Lan	Thành viên
Ông Trần Kim Cương	Thành viên

### **Đại diện theo pháp luật**

Ông Nguyễn Trung Việt	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Tú Anh	Tổng Giám đốc

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2024

TM. Ban Giám đốc

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thị Tú Anh**



Số: 438 /BCKT-TC/AVA.NV7

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương, được lập ngày 12/08/2024, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 11 tháng 08 năm 2023.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 06 tháng 03 năm 2024.

## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Đỗ Thị Duyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số

3642-2021-126-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>336.504.801.288</b>	<b>266.604.877.103</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>38.898.996.924</b>	<b>25.418.100.057</b>
1. Tiền	111		38.898.996.924	25.418.100.057
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>179.563.058.798</b>	<b>135.831.193.325</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	124.578.051.671	100.303.524.265
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	45.704.606.720	28.971.847.019
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9.280.400.407	6.555.822.041
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>117.247.491.187</b>	<b>104.353.518.072</b>
1. Hàng tồn kho	141		117.247.491.187	104.353.518.072
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>795.254.379</b>	<b>1.002.065.649</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	795.254.379	764.114.654
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	237.950.995
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>300.742.579.235</b>	<b>312.380.892.842</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>284.803.667.935</b>	<b>294.215.719.104</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	266.552.317.579	275.964.368.748
- Nguyên giá	222		474.901.338.144	470.820.088.025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(208.349.020.565)	(194.855.719.277)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	18.251.350.356	18.251.350.356
- Nguyên giá	228		25.557.287.846	25.557.287.846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.305.937.490)	(7.305.937.490)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.9	<b>11.499.703.624</b>	<b>10.635.029.498</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.499.703.624	10.635.029.498
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.439.207.676</b>	<b>7.530.144.240</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	4.439.207.676	7.530.144.240
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>637.247.380.523</b>	<b>578.985.769.945</b>



Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>202.604.598.864</b>	<b>158.850.659.496</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>200.413.598.232</b>	<b>156.619.610.736</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	75.476.628.742	47.347.613.820
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	26.033.085.894	11.778.900.004
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.750.472.441	2.550.168.386
4. Phải trả người lao động	314		11.719.582.046	1.111.462.920
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.723.950.790	474.547.567
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	2.684.992.313	836.867.098
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	9.770.482.417	5.000.401.347
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	61.899.384.743	80.569.098.470
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	586.367.722	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.768.651.124	6.950.551.124
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.191.000.632</b>	<b>2.231.048.760</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	2.170.621.533	2.205.871.533
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		20.379.099	25.177.227
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>434.642.781.659</b>	<b>420.135.110.449</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>434.642.781.659</b>	<b>420.135.110.449</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		279.473.170.000	203.996.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		279.473.170.000	203.996.300.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		124.594.214.888	174.594.214.888
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.575.396.771	41.544.595.561
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.487.028.461	10.268.002.632
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.088.368.310	31.276.592.929
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>637.247.380.523</b>	<b>578.985.769.945</b>

Người lập biểu

Trần Quốc Tuấn

Kế toán trưởng

Chu Văn Long

Hải Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tú Anh



Mẫu số B 02 - DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	321.205.665.470	310.666.273.439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	417.532.774	690.595.654
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>320.788.132.696</b>	<b>309.975.677.785</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	222.935.410.514	224.957.486.691
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>97.852.722.182</b>	<b>85.018.191.094</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	156.753.036	89.281.135
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.425.579.190	4.022.092.104
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.824.021.964</i>	<i>2.791.927.976</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	36.834.265.203	28.634.818.941
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	36.524.656.272	33.276.866.952
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>21.224.974.553</b>	<b>19.173.694.232</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.495.598.154	319.600.209
12. Chi phí khác	32	VI.8	8.644.820	36.500.000
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.486.953.334</b>	<b>283.100.209</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>22.711.927.887</b>	<b>19.456.794.441</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.542.385.577	3.891.358.889
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>18.169.542.310</b>	<b>15.565.435.552</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	650	1.005,71
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.11	650	1.005,71

Người lập biểu

Trần Quốc Tuấn

Kế toán trưởng

Chu Văn Long

Hải Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tú Anh

Mẫu số B 03 - DN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.711.927.887	19.456.794.441
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.548.688.357	11.662.126.117
- Các khoản dự phòng	03		586.367.722	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(73.585.528)	(17.601.449)
- Chi phí lãi vay	06		1.824.021.964	2.791.927.976
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.597.420.402	33.893.247.085
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.493.914.478)	2.249.989.045
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.893.973.115)	9.009.353.725
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		60.972.770.199	(22.801.709.785)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.059.796.839	580.943.390
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.824.021.964)	(2.791.927.976)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.583.691.588)	(4.397.509.222)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(181.900.000)	(55.202.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.652.486.295	15.687.184.262
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.067.901.723)	(13.416.899.719)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90.909.091	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		13.400.331	17.601.449
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.963.592.301)	(13.399.298.270)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		72.605.248.187	88.208.251.323
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(91.310.211.914)	(87.225.282.350)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.503.033.400)	(5.999.914.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.207.997.127)	(5.016.945.027)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13.480.896.867	(2.729.059.035)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.418.100.057	39.364.911.883
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		38.898.996.924	36.635.852.848

Người lập biểu

Trần Quốc Tuấn

Kế toán trưởng

Chu Văn Long

Hải Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tú Anh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số Mã số doanh nghiệp 0800011018, đăng ký lần đầu ngày 04/04/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 07/06/2024, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: 279.473.170.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 27.947.317 cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc chữa bệnh, dược liệu, hóa chất và tinh dầu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất vật tư y tế;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm;
- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Bán buôn thực phẩm khác. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Chi tiết: Bán buôn hóa chất dùng cho sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, phục vụ công tác kiểm nghiệm, dùng cho bệnh viện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, vật tư y tế;
- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn tinh dầu, dược liệu, kính mắt;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ tinh dầu, dược liệu, máy móc - thiết bị y tế, hóa chất dùng cho sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, phục vụ công tác kiểm nghiệm, hóa chất dùng cho bệnh viện;
- Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Trồng cây dược liệu; Chăn nuôi khác. Chăn nuôi tằm kè, rắn (dược Nhà nước cho phép);
- In ấn;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược, mỹ phẩm và thực phẩm; dịch vụ kiểm tra chất lượng dược phẩm, thực phẩm chức năng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý. Chi tiết: Đại lý mua bán thuốc chữa bệnh, hóa mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế, thiết bị y tế, kính mắt, dược liệu, tinh dầu, hóa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà làm văn phòng, địa điểm kinh doanh, cửa hàng, nhà kho, nhà ở, bến bãi;
- Khách sạn; Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;



- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng nhà máy sản xuất thuốc;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn bia, rượu, nước giải khát;
- Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Giáo dục mầm non;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, phần lớn khối văn phòng và khối sản xuất của Công ty được đặt tại địa chỉ số 102 phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Ngoài ra, Công ty có 9 chi nhánh trực thuộc trong và ngoài tỉnh:

1. Chi nhánh Cẩm Giàng
2. Chi nhánh Hà Nội
3. Chi nhánh Thanh Miện
4. Chi nhánh Ninh Giang
5. Chi nhánh Cần Thơ

6. Chi nhánh Miền Trung
7. Chi nhánh Tứ Kỳ
8. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
9. Chi nhánh Hải Dương 1

#### Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 771 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2024, có 706 cán bộ nhân viên).

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ

##### Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 26 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không thời hạn
- Phần mềm quản lý	03 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ:** Các công cụ, dụng cụ có giá trị đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định:** Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

#### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).



**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.



**13. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.



### **Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



**19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**21. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**22.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**22.2. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, Hội đồng Quản trị của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/06/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ		10.727.795.948	-	10.799.055.780	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		28.171.200.976	-	14.619.044.277	-
		<b>38.898.996.924</b>	<b>-</b>	<b>25.418.100.057</b>	<b>-</b>
2. Phải thu của khách hàng		30/06/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>					
Trung tâm Y tế Huyện Nam Sách		5.828.583.133	-	5.418.561.818	-
Công ty TNHH Golden Health USA (KH)		4.146.941.570	-	5.024.803.616	-
Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ		5.476.138.206	-	4.125.665.085	-
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hải Dương		2.069.662.820	-	2.536.629.595	-
Trung tâm y tế huyện Ninh Giang		2.889.728.960	-	2.454.369.932	-
KARUNA PHARMA CO,LTD		2.339.498.679	-	2.369.396.748	-
Công ty Cổ Phần Dược Tâm Dược		459.918.939	-	1.988.865.915	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Hà Việt		677.224.596	-	1.935.907.612	-
Công ty Cổ phần dược phẩm trung ương CPC1-Chi nhánh Nghệ An		1.534.154.980	-	1.631.422.453	-
Công ty Cổ phần Dược Tuyên Quang		3.118.213.353	-	1.538.574.150	-
Khách hàng khác		96.037.986.435	-	71.279.327.341	-
		<b>124.578.051.671</b>	<b>-</b>	<b>100.303.524.265</b>	<b>-</b>
3. Trả trước cho người bán		30/06/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>					
IMA Pacific Company Limited		21.242.959.500	-	21.242.959.500	-
ALEXANDERWERK GMBH		4.082.243.787	-	4.082.243.787	-
GEA Process Engineering (India) Pvt Ltd (Unit II, 100% EOU)		5.925.729.471	-	1.008.706.041	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm		3.495.898.949	-	-	-
Công ty Cổ phần xây dựng Alphaco Hà Nội		3.535.655.016	-	-	-
Công ty Cổ phần cơ điện phòng sạch Anh Khang		1.066.807.260	-	-	-
Người bán khác		6.355.312.737	-	2.637.937.691	-
		<b>45.704.606.720</b>	<b>-</b>	<b>28.971.847.019</b>	<b>-</b>
4. Phải thu khác		30/06/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>					
<b>Các bên khác</b>					
Tạm ứng cho nhân viên		3.254.758.395	-	529.296.961	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác		69.905.530	-	76.524.580	-
Phải thu khác		55.736.482	-	50.000.500	-
<b>Bên liên quan</b>					
Ông Nguyễn Trung Việt		5.900.000.000	-	5.900.000.000	-
		<b>9.280.400.407</b>	<b>-</b>	<b>6.555.822.041</b>	<b>-</b>



**5. Hàng tồn kho**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.537.563.292	-	43.389.626.677	-
Chi phí SXKD dở dang	14.988.873.116	-	5.077.165.902	-
Thành phẩm	54.499.929.362	-	47.565.868.057	-
Hàng hóa	7.221.125.417	-	8.320.857.436	-
	<b>117.247.491.187</b>	<b>-</b>	<b>104.353.518.072</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí trả trước**

	30/06/2024		01/01/2024	
<b>6.1. Ngắn hạn</b>				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		795.254.379		764.114.654
		<b>795.254.379</b>		<b>764.114.654</b>
<b>6.2. Dài hạn</b>				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		3.375.104.296		4.337.834.122
Chi phí tư vấn GMP WHO và GMP EU Nhà máy Cẩm Thượng		1.064.103.380		3.192.310.118
		<b>4.439.207.676</b>		<b>7.530.144.240</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Phụ lục số 01

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền thuê đất	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư 01/01/2024	20.651.287.846	-	4.906.000.000	25.557.287.846
Số dư 30/06/2024	<b>20.651.287.846</b>	<b>-</b>	<b>4.906.000.000</b>	<b>25.557.287.846</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư 01/01/2024	2.399.937.490	-	4.906.000.000	7.305.937.490
Số dư 30/06/2024	<b>2.399.937.490</b>	<b>-</b>	<b>4.906.000.000</b>	<b>7.305.937.490</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2024	18.251.350.356	-	-	18.251.350.356
Tại ngày 30/06/2024	<b>18.251.350.356</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.251.350.356</b>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng				7.305.937.490

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

**9.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí TV tiêu chuẩn EU GMP của DA nhà máy Cẩm Thượng GD 2  
Chi phí tư vấn + thiết kế và ĐTXD Dây chuyền Cepharlosprolin  
GMPEU - Dự án GD2  
Giá trị quyền sử dụng đất L09-54, L09-53 Tại Cần Thơ

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	5.059.127.426	4.379.453.300
	785.000.000	600.000.000
	5.655.576.198	5.655.576.198
	<b>11.499.703.624</b>	<b>10.635.029.498</b>

**10. Phải trả người bán**

**Ngắn hạn**

Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân  
Công ty Cổ phần hóa dược quốc tế Hà Nội  
Công ty TNHH Đắc Hà  
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thuận An Phát  
Công ty cổ phần Thủy Tinh Hưng Phú  
Công ty cổ phần trang thiết bị Y tế Dược phẩm Hoàng Ngọc  
Công ty TNHH Thương mại Và Sản xuất Đông Âu  
Công Ty TNHH Sản xuất Bao Bì Và Thương mại Đức Thành  
SINOBRIGHT PHARMA CO., LIMITED  
Hợp tác xã Thủy Tinh Hồng Quang  
Khách hàng khác

	<b>Giá trị và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	3.011.560.416	3.011.560.416
	2.922.375.000	2.262.203.250
	2.429.245.001	2.022.065.505
	4.098.460.486	1.610.720.922
	2.025.118.800	1.445.850.000
	4.537.423.440	1.427.078.125
	2.198.698.969	1.371.194.437
	2.150.478.844	1.199.184.480
	-	1.157.034.000
	742.353.383	1.125.388.697
	51.360.914.403	30.715.333.988
	<b>75.476.628.742</b>	<b>47.347.613.820</b>

**11. Người mua trả tiền trước**

**Ngắn hạn**

Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh  
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoàng Giang  
Summer Jordan for Storage & General Trading  
Al Safwa Scientific Bureau  
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm IPP  
Công ty TNHH SOLPHARMA  
Công ty TNHH Dược và Vật tư y tế DG  
Công ty Cổ phần World Roche ( Bayer World )...  
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ 2B  
Công ty Cổ phần Dược phẩm Santa Việt Nam  
Khách hàng khác

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	3.682.738.650	389.063.650
	3.434.224.975	-
	3.045.498.153	-
	2.058.344.471	1.626.559.233
	962.595.000	242.865.000
	928.000.000	-
	837.874.000	-
	648.840.000	508.100.000
	618.220.559	712.988.629
	595.025.000	40.625.000
	9.221.725.086	8.258.698.492
	<b>26.033.085.894</b>	<b>11.778.900.004</b>



**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**Phải nộp**

	<b>30/06/2024</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ</b>	<b>01/01/2024</b>
Thuế GTGT phải nộp	475.439.822	21.605.579.724	21.130.578.562	438.660
Thuế xuất, nhập khẩu	-	72.696.371	72.696.371	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.796.129.460	4.542.385.577	3.583.691.588	1.837.435.471
Thuế thu nhập cá nhân	166.708.631	852.598.274	1.398.183.898	712.294.255
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	312.194.528	650.000.000	337.805.472	-
Các loại thuế khác	-	157.282.346	157.282.346	-
	<b>3.750.472.441</b>	<b>27.880.542.292</b>	<b>26.680.238.237</b>	<b>2.550.168.386</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13. Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký	312.242.663	237.937.963
Chi phí phải trả khác	1.411.708.127	236.609.604
	<b>1.723.950.790</b>	<b>474.547.567</b>

**14. Doanh thu chưa thực hiện**

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>14.1. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước cho dịch vụ đăng kí sản phẩm	2.544.492.313	575.276.189
Cho thuê nhà, mặt bằng	140.500.000	261.590.909
	<b>2.684.992.313</b>	<b>836.867.098</b>

**15. Phải trả khác**

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>15.1. Ngắn hạn</b>		
<b>Các bên khác</b>		
Kinh phí công đoàn	117.332.696	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.602.674.374	-
Phải trả phải nộp khác (KH gia công đặt tiền đăng ký sp trong và ngoài nước đang trong quá trình thực hiện chưa quyết toán):	8.050.475.347	5.000.401.347
<i>Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm IPP</i>	2.731.400.000	1.780.000.000
<i>Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Green Việt Nam</i>	495.000.000	95.000.000
<i>Công ty Cổ phần thương mại Dược phẩm Alpha Pháp</i>	300.000.000	300.000.000
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Santa Việt Nam</i>	400.000.000	300.000.000
<i>Khách hàng khác</i>	4.124.075.347	2.525.401.347
	<b>9.770.482.417</b>	<b>5.000.401.347</b>

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

**16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	30/06/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
<b>Ngân hàng</b>	<b>61.518.384.743</b>	<b>72.605.248.187</b>	<b>91.274.961.914</b>	<b>80.188.098.470</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Hải Dương (i)	21.509.506.956	21.509.506.956	19.153.693.479	19.153.693.479
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (ii)	14.602.943.923	19.802.449.941	22.972.982.922	17.773.476.904
Ngân hàng BIDV Chi nhánh Trần Hưng Đạo (iii)	25.405.933.864	31.293.291.290	49.148.285.513	43.260.928.087
<b>Tổ chức, cá nhân</b>	<b>381.000.000</b>	-	-	<b>381.000.000</b>
Vay cán bộ nhân viên	381.000.000	-	-	381.000.000
	<b>61.899.384.743</b>	<b>72.605.248.187</b>	<b>91.274.961.914</b>	<b>80.569.098.470</b>

**16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	30/06/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
<b>Tổ chức, cá nhân</b>	<b>2.170.621.533</b>	-	<b>35.250.000</b>	<b>2.205.871.533</b>
Vay cán bộ nhân viên (iiii)	2.170.621.533	-	35.250.000	2.205.871.533
	<b>2.170.621.533</b>	-	<b>35.250.000</b>	<b>2.205.871.533</b>
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-			-
<b>Vay và nợ thuê TC DH</b>	<b>2.170.621.533</b>			<b>2.205.871.533</b>

**Thông tin liên quan đến khoản vay tại 30/06/2024**

(i) Hợp đồng cho vay hạn mức số 02.10/2023-HĐCVHM/NHCT340-DUOCVTYT ngày 18/10/2023; Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư thiết bị y tế. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: lãi suất cho vay được quy định trên Giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 16.09/CNHD9/2016/HĐTC/DUOC-VTYT ngày 19/09/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp kèm theo.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 2239308.23 ngày 05/11/2023; Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích: đáp ứng nhu cầu về mua hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ sản hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm vật tư và thiết bị y tế theo đăng ký kinh doanh. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo chính sách về lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các khách hàng trong danh sách được nêu trong hợp đồng tín dụng này.



(iii) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/222776/HĐTD ngày 27/04/2023; Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: lãi suất cho vay được quy định trên Giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Hệ thống máy móc thiết bị ngành y tế và Tài sản gắn liền với đất của công ty. Văn bản sửa đổi bổ sung số 01.01/2023/222776/HĐTD ký ngày 26/4/2024 gia hạn Thời hạn của Hợp đồng tín dụng số 01/2023/222776/HĐTD ký ngày 26/4/2023; từ ngày 26/04/2024 đến hết ngày 27/07/2024 với hạn mức và mục đích giống Hợp đồng cũ.

(iiii) Bao gồm các hợp đồng vay cán bộ công nhân viên có thời hạn trên 12 tháng, lãi suất 6%/năm, không có tài sản đảm bảo.

**17. Dự phòng phải trả**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)	586.367.722	-
	<b>586.367.722</b>	<b>-</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**  
**Phụ lục số 02**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>18.2. Phân phối lợi nhuận</b>		
Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang	41.544.595.561	41.614.637.708
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm	18.169.542.310	15.565.435.552
Tăng, giảm ( ) khác	(158.837.700)	(153.264.576)
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	<b>28.979.903.400</b>	<b>5.999.914.000</b>
Tăng vốn chủ sở hữu	25.476.870.000	-
Trả cổ tức	3.503.033.400	5.999.914.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	<b>30.575.396.771</b>	<b>51.026.894.684</b>

18.3. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Vốn góp của các cổ đông	100,00	279.473.170.000	100,00	203.996.300.000
	<b>100,00</b>	<b>279.473.170.000</b>	<b>100,00</b>	<b>203.996.300.000</b>

18.4. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	203.996.300.000	149.997.850.000
Vốn góp tăng trong kỳ	75.476.870.000	53.998.450.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	279.473.170.000	203.996.300.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	3.503.033.400	5.999.914.000

18.5. Cổ phiếu	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.947.317	20.399.630
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.947.317	20.399.630
Cổ phiếu phổ thông	27.947.317	20.399.630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.947.317	20.399.630
Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

18.6. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	124.594.214.888	174.594.214.888

**19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp**

Ngoại tệ các loại	30/06/2024	01/01/2024
Tiền USD	289.032,08	54.244,08
Tiền EUR	130,68	8.018,02

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**

Đơn vị tính: VND

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm  
Doanh thu cung cấp dịch vụ

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
318.032.399.774	306.895.556.103
3.173.265.696	3.770.717.336
<b>321.205.665.470</b>	<b>310.666.273.439</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Chiết khấu thương mại  
Giảm giá hàng bán  
Hàng bán bị trả lại

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
8.725.591	1.986.945
983.048	10.743.895
407.824.135	677.864.814
<b>417.532.774</b>	<b>690.595.654</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
222.935.410.514	224.957.486.691
<b>222.935.410.514</b>	<b>224.957.486.691</b>



**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.400.331	17.601.449
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	143.352.705	71.679.686
	<b>156.753.036</b>	<b>89.281.135</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền vay	1.824.021.964	2.791.927.976
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	593.527.811	526.477.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.008.029.415	653.687.004
Chi phí tài chính khác	-	50.000.000
	<b>3.425.579.190</b>	<b>4.022.092.104</b>

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	25.747.550.767	21.100.451.866
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.374.241.833	1.394.873.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.240.122.517	2.581.079.592
Chi phí khác bằng tiền	6.472.350.086	3.558.414.135
	<b>36.834.265.203</b>	<b>28.634.818.941</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	18.072.837.123	15.613.261.754
Chi phí vật liệu quản lý	2.407.118.905	1.690.677.719
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.714.724.438	2.496.728.889
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.939.151.038	2.844.452.266
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	615.131.553	906.678.901
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.800.000.000	1.048.207.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.474.919.243	2.425.940.267
Chi phí bằng tiền khác	6.500.773.972	6.250.919.414
	<b>36.524.656.272</b>	<b>33.276.866.952</b>

**7. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	60.185.197	-
Thu	90.909.091	-
GTCL	30.723.894	-
Thu nhập do xử lý các khoản công nợ phải trả	977.007.214	-
Các khoản khác	458.405.743	319.600.209
	<b>1.495.598.154</b>	<b>319.600.209</b>

8. Chi phí khác	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	8.644.820	36.500.000
	<b>8.644.820</b>	<b>36.500.000</b>
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.745.376.593	123.241.200.824
Chi phí nhân công	59.664.133.229	50.469.400.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.548.688.357	11.662.126.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.579.046.367	16.234.265.605
Chi phí khác bằng tiền	20.512.683.698	15.951.626.800
	<b>252.049.928.244</b>	<b>217.558.620.240</b>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>	22.711.927.887	19.456.794.441
[Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm ( )	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN]	22.711.927.887	19.456.794.441
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.542.385.577	3.891.358.889
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.542.385.577</b>	<b>3.891.358.889</b>
11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.169.542.310	15.565.435.552
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.169.542.310	15.565.435.552
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.947.317	27.947.317
	<b>650</b>	<b>557</b>

6 tháng đầu năm 2024, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ Quỹ Đầu tư phát triển và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vì vậy Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại theo số cổ phiếu phát hành thêm này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước giảm từ 1.005,71 đồng/cổ phiếu xuống còn 557 đồng/cổ phiếu.



**VII. Những thông tin khác**

Đơn vị tính: VND

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**2.1. Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Cá nhân liên quan thành viên quản lý chủ chốt

**2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau**

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>
<b>Chi trả cổ tức đợt 1 cho cổ phiếu chưa đăng ký lưu ký</b>		
Ông Nguyễn Trung Việt (Chủ tịch HĐQT)	2.499.591.600	-
Bà Nguyễn Mai Lan (Vợ ông Nguyễn Trung Việt)	1.002.906.000	-

**2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

**2.4. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

<u>TT</u>	<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>
1	Nguyễn Trung Việt	Chủ tịch HĐQT	195.932.316	190.363.421
2	Trần Phúc Dương	Thành viên HĐQT	158.837.700	153.264.576
3	Nguyễn Thị Tú Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	303.551.665	288.180.345
4	Đặng Văn Việt	Giám đốc chất lượng	157.843.450	157.256.891
5	Phạm Văn Năm	Giám đốc kinh doanh	188.600.000	183.600.000
6	Phạm Thị Thủy	Trưởng ban kiểm soát	136.800.912	186.879.586
7	Trần Kim Cương	Thành viên ban kiểm soát	126.944.173	125.973.443
8	Nguyễn Thị Hương Lan	Thành viên ban kiểm soát	136.745.932	133.941.610
	<b>Cộng</b>		<b>1.405.256.148</b>	<b>1.419.459.872</b>

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISIC.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISIC.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Trần Quốc Tuấn

Kế toán trưởng



Chu Văn Long

Hải Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2024



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Tú Anh



**Phụ lục số 01**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư 01/01/2024	170.357.513.659	277.252.709.073	20.264.529.754	2.945.335.539	470.820.088.025
Mua trong năm	-	4.172.159.210	-	-	4.172.159.210
Thanh lý, nhượng bán	-	(90.909.091)	-	-	(90.909.091)
<b>Số dư 30/06/2024</b>	<b>170.357.513.659</b>	<b>281.333.959.192</b>	<b>20.264.529.754</b>	<b>2.945.335.539</b>	<b>474.901.338.144</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư 01/01/2024	52.539.320.935	120.879.360.976	18.550.444.108	2.886.593.258	194.855.719.277
Khấu hao trong năm	2.375.983.102	10.851.568.653	313.051.092	12.883.638	13.553.486.485
Thanh lý, nhượng bán	-	(60.185.197)	-	-	(60.185.197)
<b>Số dư 30/06/2024</b>	<b>54.915.304.037</b>	<b>131.670.744.432</b>	<b>18.863.495.200</b>	<b>2.899.476.896</b>	<b>208.349.020.565</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2024	117.818.192.724	156.373.348.097	1.714.085.646	58.742.281	275.964.368.748
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>115.442.209.622</b>	<b>149.663.214.760</b>	<b>1.401.034.554</b>	<b>45.858.643</b>	<b>266.552.317.579</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;  
Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2024 hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ:

130.320.314.076  
2.473.297.526

Phụ lục số 02

18. **Vốn chủ sở hữu**

18.1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2023	149.997.850.000	28.720.000.000	174.594.214.888	41.614.637.708	394.926.702.596
Tăng vốn trong kỳ	53.998.450.000	(28.720.000.000)	(25.278.450.000)	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	15.565.435.552	15.565.435.552
Chia cổ tức	-	-	-	(5.999.914.000)	(5.999.914.000)
Giảm khác	-	-	-	(153.264.576)	(153.264.576)
<b>Số dư 30/06/2023</b>	<b>203.996.300.000</b>	<b>-</b>	<b>149.315.764.888</b>	<b>51.026.894.684</b>	<b>404.338.959.572</b>
Số dư 01/01/2024	203.996.300.000	-	174.594.214.888	41.544.595.561	420.135.110.449
Tăng vốn trong kỳ (i)	75.476.870.000	-	(50.000.000.000)	(25.476.870.000)	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	18.169.542.310	18.169.542.310
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	(3.503.033.400)	(3.503.033.400)
Giảm khác	-	-	-	(158.837.700)	(158.837.700)
<b>Số dư 30/06/2024</b>	<b>279.473.170.000</b>	<b>-</b>	<b>124.594.214.888</b>	<b>30.575.396.771</b>	<b>434.642.781.659</b>

(i) Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn chủ sở hữu từ Quỹ Đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ 100:37 (người sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 37 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHCD-DHD ngày 02/4/2024. Cụ thể như sau

- Quỹ Đầu tư phát triển: 50.000.000.000 đồng  
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 25.476.870.000 đồng

**Tổng cộng**

**75.476.870.000**

Công ty đã hoàn tất việc thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu bổ sung theo quyết định số 137/2010/GCNCP-VSDC-8 ngày 10/06/2024 của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 7.547.687 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung (theo mệnh giá): 75.476.870.000 đồng.

(ii) Chi trả cổ tức đợt 1 cho Cổ phiếu chưa Đăng ký lưu ký bằng tiền từ lợi nhuận năm 2023 (tỷ lệ 3%) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHCD-DHD ngày 02/4/2024.

